Tìm hiểu về j querry

jQuery ra đời nhằm thay đổi cách lập trình web bằng javascript, mã lệnh được viết bằng jQuery có thể thay thế hàng chục câu lệnh viết bằng javascript với chức năng tương đương. Và hơn nữa, việc sử jQuery khiến cho việc sử dụng javascript trở nên dễ dàng, đơn giản và súc tích, giảm bớt khá nhiều gánh nặng cho lập trình viên. Thay vì tập trung phần lớn thời gian vào việc xử lý các đoạn mã javascript, họ có thể tiết kiệm được thời gian khá nhiều để quan tâm và củng cố về những vấn đề khác như CSS, [XHTML](http://en.wikipedia.org/wiki/XHTML),… Có thể liệt kê một số ưu điểm chính mà jQuery đem lại:

* **Truy xuất các phần của trang**: không cần một thư viện javascript nào, bạn có thể duyệt cây DOM ([Document Object Model](http://en.wikipedia.org/wiki/Document_Object_Model)) và đến các vị trí đặc biệt  của cấu trúc tài liệu HTML. jQuery cung cấp một cơ chế chọn lựa hoàn hảo để lấy chính xác các thành phần của tài liệu để kiểm tra hoặc xử lý.
* **Tạo hiệu ứng và thay đổi sự hiển thị của trang:**jQuery có thể thay đổi nội dung của tài liệu như văn bản, hình ảnh, danh sách,… đồng thời thêm những hiệu ứng giao diện như làm mờ dần, kéo nhỏ các thành phần,… chỉ với vài dòng lệnh đơn giản.
* **Lấy thông tin từ server theo cơ chế bất đồng bộ:** đây chính là những hỗ trợ của jQuery để giúp các lập trình viên làm việc với Ajax dễ dàng hơn. Với jQuery bạn không còn cần phải quan tâm đến trình duyệt nào sẽ được sử dụng.

**Những vấn đề cơ bản**

Trong cốt lõi của mình, jQuery tập trung vào việc lấy các thành phần từ trang HTML và cải thiện hiệu suất của chúng. Ngoài ra jQuery đặt ưu tiên cao trong việc bảo đảm rằng đoạn mã của bạn có thể làm việc được với hầu hết các trình duyệt thông dụng. Rất nhiều những vấn đề phức tạp của JavaScript được jQuery giải quyết một cách âm thầm và chúng ta không cần phải quan tâm về nó.

Để bắt đầu chúng ta cần có những hiểu biết căn bản về cách sử dụng jQuery, và vấn đề đầu tiên cần nói tới chính là DOM.

**Tìm hiểu về Document Object Model (DOM)**

Một trong những thế mạnh của jQuery là khả năng duyệt cây DOM dễ dàng. DOM là một cấu trúc cây dạng phả hệ, được sử dụng trong HTML và các ngôn ngữ đánh dấu khác để mô tả mối quan hệ giữa các thành phần trên một trang. Khi đề cập đến mối quan hệ này, ta dùng thuật ngữ tương tự như khi nói về mối quan hệ gia đình-cha mẹ, con cái,… Một ví dụ đơn giản có thể giúp bạn hiểu vấn đề này:

|  |
| --- |
| **Listing 1: Một tài liệu HTML đơn giản minh họa cho DOM** |
| <html><head><title>The title</title></head>  <body>  <div>  <p>  This is a paragraph.</p>  <p>  This is another paragraph.</p>  <p>  This is yet another paragraph.</p>  </div>  </body>  </html> |

Ở đây, có thể gọi thẻ <html> là tổ tiên(ancestor)của tất cả các phần tử khác; một cách nói khác, tất cả các phần tử còn lại là con cháu (descendants) của <html>. Thẻ <head> và <body> là con của <html> và như vậy <html> là cha của là của hai thẻ này. Tương tự ,thẻ <p> là con của <div>, là con cháu của <body> và <html>, đồng thời là anh em với các thẻ khác.

Bộ chọn lọc (Selector) – Lấy những gì bạn muốn

Vấn đề căn bản nhất, trước khi có thể thực hiện được bất kì thao tác nào trên một tài liệu HTML, chúng ta phải xác định được thành phần nào cần xử lý. Không có vấn đề về kiểu của thành phần mà chúng ta muốn lấy về, với bất kì kiểu gì chúng ta đều sử dụng phương thức*jQuery()*hoặc thông dụng là bí danhcủa nó *$()*(dấuđôla và cặp ngoặc đơn). Cả hai cách này đều có tác dụng như nhau. Chúng ta có thể sử dụng một trong các cách sau tùy vào trường hợp cụ thể:

* **Dựa vào tên thẻ:**$(‘p’)

Lấy tất cả các đoạn văn trong tài liệu

* **Dựa vào ID:**$(‘#some-id’)

Lấy các thành phần đơn trong tài  liệu có ID là *some-id*.

* **Dựa vào class:**$(‘.some-class’)

Lấy tất cả thành phần trong tài liệu có class là *some-class.*

Phương thức *$()*trả về một đối tượng JavaScript đặc biệt chứa một mảng các thành phần DOM khớp với bộ chọn lọc. Đối tượng đặc biệt chứa rất nhiều phương thức được định nghĩa trước để giúp ta thao tác trên nhóm các thành phần này.

Thử làm một ví dụ đơn giản, ở đây chúng ta sẽ làm một button trên trang mờ dần và biến mất, phương thức cần sử dụng trong trường hợp này là fadeOut(). Bạn chỉ cần tạo một tài liệu HTML đơn giản với một button và nhớ tham chiếu đến tập tin jquery.

|  |
| --- |
| **Listing 2 :Ví đụ đầu tiên về jQuery- làm mờ dần và biến mất một button** |
| <html><head><title>Ví dụ về $()</title><script src=”jquery-1.3.2.js” type=”text/javascript”></script>  </head>  <body>  <button type=”button” id=”button1″ onclick=”$(‘#button1’).fadeOut();”>  Click me!</button>  </body>  </html> |

Khi chạy thử, bạn click vào button, sự kiện onclick của button được kích hoạt và gọi phương thức *$(‘#button1’).fadeOut()*, ngay sau đó button sẽ mờ dần đi và biến mất.

**Xử lý sau khi nạp tài liệu**

Để trang web thực thi một hàm nào đó sau khi trang được tải về, bạn có thể dùng một trong ba cú pháp sau:

  $(document).ready(handler)

  $().ready(handler)

  $(handler)

Tham số *handler* là hàm sẽ thực thi sau khi DOM đã sẵn sang. Các phương thức của jQuery đều trả về chính nó, không ngoại lệ đối với phương thức này. Phương thức .ready() có công dụng tương tự như thuộc tính onload của thẻ <body> (<body onload=””>).

$(document).ready(function() {

  alert(‘Trang đã được nạp xong.’);

});

**Tạo và xử lý event**

Trong một trang web, trình duyệt sẽ quản lý cách thức hiển thị của trang tương ứng với các thẻ đánh dấu (HTML và CSS) mà chúng ta gửi cho nó. Phần mã kịch bản chúng ta thêm vào trang sẽ định nghĩa các hành vi của giao diện đó. Các mã kịch bản này là dạng *event handler*, hay còn được gọi là các *listener*. Chúng có nhiệm vụ lắng nghe và đáp ứng lại các sự kiện khác nhau trong suốt quá trình trang được hiển thị.  Các sự kiện này có thể được sinh ra bởi hệ thống nhưng hầu hết chúng thường là kết quả của các thao tác từ người dùng (như di chuyển hay nhấn chuột, gõ phím,…).

Mặc dù HTML tự nó đã định nghĩa sẵn một vài hành vi mà không cần bất kì mã kịch bản nào từ phía chúng ta (như tải trang khi nhấn một siêu liên kết, gửi một form khi nhấn nút submit), tuy nhiên để tạo ra được một trang web với đầy đủ những trình diễn và xử lý theo ý muốn thì bắt buộc bạn phải nắm bắt và quản lý các sự kiện khác nhau xảy ra trong quá trình người dùng thao tác trên trang.

Trong phần này chúng ta sẽ học cách đăng kí các hành vi trên trang thông qua jQuery.

**Gắn kết Event Handler**

* **.bind():**

Gắn một handler vào sự kiện của phần tử:

.bind(eventType[, eventData], handler)

* **Tham số:**

–          eventType: một chuỗi chứa kiểu sự kiện JavaScript,ví dụ như *click* hoặc *submit.*

–          *­*eventData: (tùy chọn) danh sách dữ liệu sẽ truyền cho event hanlder.

–          handler: Một hàm để thực thi mỗi lần sự kiện xảy ra.

* **Giá trị trả về:**

Đối tượng jQuery, dùng cho việc đích sử dụng liên tục các phương thức theo kiểu mắt xích

* **Mô tả:**

Phương thức .bind() là cách thức chủ yếu để gắn kết các hành vi vào tài liệu. Tất cả kiểu sự kiện JavaScript được chấp nhận cho tham số *eventType* được liệt kê sau đây:

-          blur

-          change

-          click

-          dblclick

-          error

-          focus

-          keydown

-          keypress

-          keyup

-          load

-          mousedown

-          mousemove

-          mouseout

-          mouseover

-          mouseup

-          resize

-          scroll

-          select

-          submit

-          unload

Thư viện jQuery cung cấp các phương thức tắt để gắn kết mỗi loại sự kiện trên, như.click() thay cho .bind(‘click’).

Khi sự kiện xảy ra trên phần tử, tất cả handler đã gắn cho kiểu sự kiện của phần tử sẽ được kích hoạt. Nếu có nhiều handler được đăng kí, chúng sẽ được thực thi theo thứ tự khi chúng được gắn vào. Một ví dụ đơn giản của việc sử dụng .bind():

|  |
| --- |
| **Listing 3: Ví dụ gắn sự kiện click cho button với phương thức .bind()** |
| <script type=”text/javascript”>$(document).ready(function() {$(‘#button1’).bind(‘click’, function() {alert(‘button1 được click’);  });  });  </script> |

Khi chạy thử trên trình duyệt và nhấn vào button1, một bảng thông báo sẽ hiện ra.

* **Đối tượng sự kiện**

Đối tượng sự kiện thường không được sử dụng và phần tham số được bỏ qua. Trong một số trường hợp, đối tượng này cần thiết để lấy thêm thông tin về môi trường của người sử dụng tại thời điểm sự kiện xảy ra. JavaScript cung cấp thông tin như .shiftKey (phím shift có được nhấn hay không), .pageX (tọa độ tương đối x của con trỏ chuột với cạnh trái của trang) và .type (kiểu của sự kiện này).

Hãy xem ví dụ sau:

|  |
| --- |
| **Listing 4 – Sử dụng đối tượng sự kiện** |
| <script type=”text/javascript”>$(document).ready(function() {$(‘#button1’).bind(‘click’, function(event) {alert(‘Vị trí của con trỏ chuột là (‘ + event.pageX + ‘, ‘ + event.pageY + ‘)’);  });  });  </script> |

* **Truyền dữ liệu cho sự kiện**

Chúng ta có thể truyền dữ liệu cho tham số *eventData* như sau:

|  |
| --- |
| **Listing 5  – Truyền dữ liệu cho hàm thực thi sự kiện** |
| <script type=”text/javascript”>$(document).ready(function() {var message = ‘Welcome to jQuery!’;$(‘#button1’).bind(‘click’, {msg: message}, function(event) {  alert(event.data.msg);  });  });  </script> |

Khi chạy thử và nhấn vào button1, một bảng thông báo sẽ hiện ra với nội dung của biến*message*

**CÁC DẠNG SỬ DỤNG JQUERY**

## \*jQuery Selectors

-[$("p").hide()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_hide_p)

Ẩn các yếu tố.

-[$("#test").hide()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_hide_id)

Ẩn các phần tử với id = "test".

-[$(".test").hide()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_hide_class)  
Ẩn tất cả các phần tử với class = "test".---[$(this).hide()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_sel_this)  
Ẩn các yếu tố HTML hiện.

Ví dụ :

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<script src="https://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/1.11.3/jquery.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("button").click(function(){

$("p").hide();

});

});

</script>

</head>

<body>

<p>1.Neu ban chon "Click me"</p>

<p>2.2dong se bi an</p>

<button>Click me</button>

</body>

</html>

## \*jQuery Events

[jQuery click()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_click)

Thể hiện sự kiện khi Click chuột.

[jQuery dblclick()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dblclick)

Thể hiện sự kiện khi nháy đúp Click.

[jQuery mouseenter()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_mouseenter)  
Thể hiện sự kiện khi rê chuột vào.

[jQuery mouseleave()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_mouseleave)  
Thể hiện sự kiện khi rê chuột ra.

[jQuery mousedown()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_mousedown)  
Thể hiện sự kiện khi rê chuột xuống.

[jQuery mouseup()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_mouseup)  
Thể hiện sự kiện khi rê chuột lên.

[jQuery hover()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_hover)

Sự kiện xảy ra khi rê chuật qua.

[jQuery focus() and blur()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_focus_blur)

Sự kiện làm nét, làm mờ.

## jQuery Hide/Show

[jQuery hide()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_hide)  
Làm ẩn đi giá trị.

[jQuery hide() and show()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_hide_show)  
Làm ẩn và hiện giá trị.

[jQuery toggle()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_toggle)  
Chuyển chế độ giưa ẩn và hiện.

[jQuery hide()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_hide_explanations)  
Có thể dùng để ẩn một phần của văn bản.

Vidu:

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<script src="https://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/1.11.3/jquery.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("#hide").click(function(){

$("p").hide();

});

$("#show").click(function(){

$("p").show();

});

});

</script>

</head>

<body>

<p>If you click on the "Hide" button, I will disappear.</p>

<button id="hide">Hide</button>

<button id="show">Show</button>

</body>

</html>

## jQuery Fade

Làm mờ

[jQuery fadeIn()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_fadein)  
Làm mờ các giá trị bên trong.

[jQuery fadeOut()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_fadeout)  
Làm mờ các giá trị bên ngoài.

[jQuery fadeToggle()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_fadetoggle)

Bật tắt chế độ làm mờ.

[jQuery fadeTo()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_fadeto)

Làm mờ đến giá trị nào đó.

Vidu:

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<script src="https://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/1.11.3/jquery.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("button").click(function(){

$("#div1").fadeIn();

$("#div2").fadeIn("slow");

$("#div3").fadeIn(9000);

});

});

</script>

</head>

<body>

<p>Demonstrate fadeIn() with different parameters.</p>

<button>Click to fade in boxes</button><br><br>

<div id="div1" style="width:80px;height:80px;display:none;background-color:red;"></div><br>

<div id="div2" style="width:80px;height:80px;display:none;background-color:green;"></div><br>

<div id="div3" style="width:80px;height:80px;display:none;background-color:blue;"></div>

</body>

</html>

jQuery Slide

[jQuery slideDown()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_slide_down)  
Giá trị trượt xuống.

[jQuery slideUp()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_slide_up)  
Giá trị trượt lên.

[jQuery slideToggle()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_slide_toggle)  
Chuyển chế độ trượt.

Vidu:

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<script src="https://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/1.11.3/jquery.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("#flip").click(function(){

$("#panel").slideDown("slow");

});

});

</script>

<style>

#panel, #flip {

padding: 5px;

text-align: center;

background-color: #e5eecc;

border: solid 1px #c3c3c3;

}

#panel {

padding: 50px;

display: none;

}

</style>

</head>

<body>

<div id="flip">Click để hiện giá trị</div>

<div id="panel">Hoàng Anh!</div>

</body>

</html>

jQuery Animate

(Làm động)

[jQuery animate()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_animation1)  
Chế độ đơn giản nhất của animate().

[jQuery animate() - manipulate multiple CSS properties](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_animation1_multicss)  
Thao tác nhiều thuộc tính của CSS với animate().

[jQuery animate() - using relative values](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_animation1_relative)  
Sử dụng các giá trị tương đối trong animate().

[jQuery animate() - using pre-defined values](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_animation1_toggle)  
Có thể làm các giá trị ẩn, hiện, bật/tắt.

[jQuery animate()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_animation)  
Gọi đến các animate() khác sau khi một animate() thực hiện.

vidu:

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<script src="https://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/1.11.3/jquery.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("button").click(function(){

$("div").animate({left: '250px'});

});

});

</script>

</head>

<body>

<button>Ấn để ảnh di chuyển</button>

<div style="background:#98bf21;height:100px;width:100px;position:absolute;"></div>

</body>

</html>

jQuery Stop Animations

[jQuery stop() sliding](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_stop_slide)  
Ngừng chuyển động.

[jQuery stop() animation (with parametersc)](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_stop_params)  
Ngừng chuyển động với các thông số.

vidu: <!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<script src="https://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/1.11.3/jquery.min.js"></script>

<script>

$(document).ready(function(){

$("#start").click(function(){

$("div").animate({left: '100px'}, 5000);

$("div").animate({fontSize: '3em'}, 5000);

});

$("#stop").click(function(){

$("div").stop();

});

$("#stop2").click(function(){

$("div").stop(true);

});

$("#stop3").click(function(){

$("div").stop(true, true);

});

});

</script>

</head>

<body>

<button id="start">Start</button>

<button id="stop">Stop</button>

<button id="stop2">Stop all</button>

<button id="stop3">Stop but finish</button>

<p>The "Start" bắt đầu chuyển động.</p>

<p>The "Stop" dừng chuyển động, nhưng hình ảnh ở hàng đợi sẽ thực hiện sau.</p>

<p>The "Stop all" dừng tất cả.</p>

<p>The "Stop but finish" dừng lại cái đang thực hiện và về điểm kết thúc.</p>

<div style="background:#98bf21;height:100px;width:200px;position:absolute;">HELLO</div>

</body>

</html>

jQuery HTML Get Content and Attributes

[jQuery text() and html() - Get content](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dom_html_get)  
Lấy nội dung.

[jQuery val() - Get content](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dom_val_get)  
Lấy giá trị của 1 trường mẫu với jQuery val().

[jQuery attr() - Get attribute value](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dom_attr_get)  
Lấy giá trị thuộc tính với jQuery attr().

jQuery HTML Add Elements/Content

[jQuery append()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_html_append)  
Chèn nội dung vào cuối các yếu tố HTML được chọn.

[jQuery prepend()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_html_prepend)  
Chèn nội dung vào đầu của các yếu tố HTML được chọn.

[jQuery append() - Insert several new elements](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_html_append2)  
Tạo các yếu tố mới với văn bản / HTML, jQuery, và JavaScript / DOM. Sau đó, thêm các yếu tố mới vào văn bản.

[jQuery after() and before()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_html_after)  
Chèn nội dung sau và trước khi các yếu tố HTML được chọn.

[jQuery after() - Insert several new elements](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_html_after2)  
Tạo các yếu tố mới với văn bản / HTML, jQuery, và JavaScript / DOM. Sau đó chèn các yếu tố mới sau khi các thành phần được chọn.

jQuery HTML Remove Elements/Content

[jQuery remove()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dom_remove)  
Loại bỏ các thành phần được chọn

[jQuery empty()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dom_empty)  
Loại bỏ tất cả các phần tử con của phần tử được lựa chọn

[jQuery remove() - with a parameter](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dom_remove2)  
Lọc các yếu tố phải được loại bỏ

jQuery Get and Set CSS Classes

[jQuery addClass()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dom_addclass)  
Thêm thuộc tính class cho các thành phần.

[jQuery addClass() - Multiple classes](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dom_addclass2)  
Xác định nhiều lớp trong addClass ().

[jQuery removeClass()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dom_removeclass)  
Hủy bỏ một thuộc tính lớp cụ thể từ các yếu tố khác nhau.

[jQuery toggleClass()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dom_toggleclass)  
Chuyển đổi giữa việc thêm / gỡ bỏ các lớp học từ các thành phần được chọn.

jQuery css() Method

[jQuery css() - return CSS property](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_css_getcolor)  
Trả về giá trị của một thuộc tính CSS quy định từ các yếu tố phù hợp FIRST.

[jQuery css() - set CSS property](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_css_setcolor)  
Thiết lập một thuộc tính CSS quy định cho tất cả các yếu tố phù hợp.

[jQuery css() - set CSS properties](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_css_set_multiple)  
Thiết lập nhiều thuộc tính CSS cho TẤT CẢ các phần tử phù hợp.

jQuery Dimensions

[jQuery - return width() and height()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dim_width_height)  
Trở về chiều rộng và chiều cao của một yếu tố quy định.

[jQuery - return innerWidth() and innerHeight()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dim_innerwidth_height)  
Quay trở lại nội chiều rộng / cao của một yếu tố quy định.

[jQuery - return outerWidth() and outerHeight()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dim_outerwidth_height)  
Quay trở lại bên ngoài chiều rộng / cao của một yếu tố quy định.

[jQuery - return outerWidth(true) and outerHeight(true)](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dim_outerwidth_height2)  
Quay trở lại bên ngoài chiều rộng / chiều cao (bao gồm cả lợi nhuận) của một yếu tố quy định.

[jQuery - return width() and height() of document and window](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dim_width_height2)  
Trở về chiều rộng và chiều cao của các tài liệu (tài liệu HTML) và cửa sổ (viewport trình duyệt).

[jQuery - set width() and height()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_dim_width_height_set)  
Thiết lập chiều rộng và chiều cao của một yếu tố quy định.

jQuery Traversing Ancestors

Jquery nguồn

[jQuery parent()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_parent)

[jQuery parents()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_parents)  
[jQuery parentsUntil()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_parentsuntil)

jQuery Traversing Descendants

Jquery con

[jQuery children()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_children)

[jQuery find()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_find)

jQuery Traversing Siblings

Quan hệ

[jQuery siblings()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_siblings)  
[jQuery next()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_next)

[jQuery nextAll()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_nextall)

[jQuery nextUntil()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_nextuntil)

jQuery Traversing Filtering

Lọc

[jQuery first()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_first)  
[jQuery last()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_last)

[jQuery eq()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_eq)  
[jQuery filter()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_filter)

[jQuery not()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_not)

jQuery AJAX load() Method

Tải nội dung

[jQuery load()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_ajax_load)  
Tải nội dung của một tập tin vào một tử <div>.

[jQuery load()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_ajax_load2)  
Tải nội dung của một yếu tố cụ thể bên trong một tập tin, vào một tử <div>.

[jQuery load() - with callback](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_ajax_load_callback)  
Sử dụng jQuery load () phương pháp với một chức năng gọi lại.

jQuery AJAX get() and post() Methods

Lấy và đăng dữ liệu.

[jQuery get()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_ajax_get)  
Sử dụng $ .get () để lấy dữ liệu từ một tập tin trên máy chủ.

[jQuery post()](http://www.w3schools.com/jquery/tryit.asp?filename=tryjquery_ajax_post)  
Sử dụng $ .post () để gửi một số dữ liệu cùng với các yêu cầu.